

UNIT 6. COMMUNITY SERVICES

LESSON 3.1: New words + Listening (SB page 52)

I. New words:

1. charity (n) hội từ thiện
2. donate (v) quyên góp
→ donation (n) sự quyên góp
3. free (adj) miễn phí
4. protect (v) bảo vệ
→ protection (n) sự bảo vệ
5. wildlife (n) đời sống hoang dã
6. rainforest (n) rừng mưa nhiệt đới
7. cut down (phr. v) chặt, đốn hạ (cây)
8. terrible (adj) kinh khủng
→ terribly (adv) một cách kinh khủng
9. pick up (phr. v) nhặt (rác)